

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xếp loại đường bộ địa phương để xác định cước vận tải năm 2009

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ- BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải “Quy định về xếp loại đường để tính giá cước vận tải đường bộ”.

Căn cứ Quyết định số 25/2008/QĐ-BGTVT ngày 27/11/2008 của Bộ Giao thông vận tải về việc “Xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ năm 2008”.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang tại tờ trình số 58 /TTr-SGTVT ngày 09 tháng 3 năm 2009 về việc xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố xếp loại đường bộ địa phương để xác định cước vận tải năm 2009 (có bảng chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao trách nhiệm Giám đốc Sở Giao thông vận tải hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Công thương, Giao thông - Vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *ph*

- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ GTVT;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài PTTH tỉnh;
- Trung Tâm công báo tỉnh;
- Các Chuyên viên VP UBND tỉnh;
- Lưu VT. (A)

(Báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Chiến

BIỂU 1: BẢNG XẾP LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ TỪ THỊ XÃ ĐI CÁC HUYỆN VÀ CÁC CỤM TRUNG TÂM
(Biểu hành kèm theo Quyết định số 02 /2009/QĐ- UBND ngày 03 /4/2009 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	Thị xã Tuyên Quang – Yên Sơn	3		3					Km134-Km131.QL2
2	Thị xã Tuyên Quang – Sơn Dương	30		4	18			8	
	Km0-Km4	4		4					Km213-Km209. QL37
	Km4-Km12	8						8	Km209-Km201.QL37
	Km12-Km30	18			18				Km201-Km183.QL37
3	Thị xã Tuyên Quang – Hàm Yên	42		10	32				
	Km0-Km4	4		4					KM134-Km139.QL2
	Km4-Km36	32			32				Km139-Km172.QL2
	Km36-Km42	6		6					Km172-Km178.QL2
4	Thị xã Tuyên Quang – Chiêm Hoá	68		4	59	5			
	Km0-Km4	4		4					KM134-Km139.QL2
	Km4-Km31	27			27				Km139-Km167.QL2
	Km31-Km36	5				5			Km0-Km5.DT.190
	Km36-Km68	32			32				Km5-Km37.DT.190
5	Thị xã Tuyên Quang – Nà Hang	111		4	102	5			
	Km0-Km4	4		4					KM134-Km139.QL2
	Km4-Km31	27			27				Km139-Km167.QL2
	Km31-Km36	5				5			Km0-Km5.DT.190
	Km36-Km111	75			75				Km5-Km80.DT.190
6	Từ XN Xi măng - TX Tuyên Quang	9		2		7			

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km7	7				7			Km7-Km0. DT.185
	Km7-Km9	2		2					Km211-Km213.QL37
7	Thị xã Tuyên Quang – Tân Trào	41		4	29			8	
	Km0-Km4	4		4					Km213-Km209.QL37
	Km4-Km12	8						8	Km209-Km201.QL37
	Km12-Km30	18			18				Km201-Km183.QL37
	Km30-Km41	11			11				Km80-Km91.QL2C
8	Thị xã Tuyên Quang – Kim Xuyên	49		4	8,3		28,7	8	
	Km0-Km4	4		4					Km213-Km209.QL37
	Km4-Km12	8						8	Km209-Km201.QL37
	Km12-Km20+300	8,3			8,3				Km201-Km192+700.QL37
	Km20+300-Km49	28,7					28,7		Km51-Km22+300.DT.186
9	Từ XN Xi Măng - Sơn Dương	35		2	18	7		8	
	Km0-Km7	7				7			Km7-Km0.DT.185
	Km7-Km9	2		2					Km211-Km209.QL.37
	Km9-Km17	8						8	Km209-Km201.QL37
	Km17-Km35	18			18				Km201-Km183.QL37
10	Thị xã Tuyên Quang – Mỹ Bằng	18,2		2		4	12,2		
	Km0-Km2	2		2					Km134-Km132.QL
	Km2-Km14+200	12,2					12,2		Km217+800-
	Km14+200-Km18+200	4				4			Km230-Km234.QL37

(Biểu kèm theo Quyết định số 02 /2009/QĐ-UBND ngày 03 /4/2009 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

ngày 03 /4/2009 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

AC TUYÊN DƯƠNG
/2009/QĐ-UBND

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km25-Km28	3						3	Km0-Km3. DH
6	Na Hang - Xuân Lập	51				13	12	26	
	Km0-Km7	7				7			Km0-Km7. QL.279
	Km7-Km13	6				6			Km0-Km6. DH
	Km13-Km25	12					12		Km6-Km18. DH
	Km25-Km37	12						12	Km0-Km12. DH
	Km37-Km51	14						14	Km0-Km14. DH
7	Na Hang - Đà Vị	40					40		Km0-Km40. QL279
8	Na Hang - Hồng Thái	51					40	11	
	Km0-Km40	40					40		Km0-Km40. QL279
	Km40-Km51	11						11	Km0-Km11. DH
9	Na Hang - Phúc Yên	48				13	12	20	
	Km0-Km7	7				7			Km0-Km7. QL.279
	Km7-Km13	6				6			Km0-Km6. DH
	Km13-Km25	12					12		Km6-Km18. DH
	Km25-Km33	8						8	Km0-Km8. DH
	- Từ Km33 đến Km34 (ngập)	1							Km8-Km9. DH
	- Từ Km34 đến Km41	7						7	Km9-Km16. DH
	- Từ Km41 đến Km43 (ngập)	2							Km16-Km18. DH
	- Từ Km43 đến Km48	5						5	Km18-Km23. DH

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
10	Na Hang - Sơn Phú	26					26		Km0-Km26.QL.279
11	Na Hang - Yên Hoa	72					56		
	- Từ Km0 đến Km40	40					40		Km0-Km40. QL279
	- Từ Km40 đến Km56	16					16		Km80-Km96.DT.190
12	Na Hang - Cồn Lòn	76					56	4	
	- Từ Km0 đến Km40	40					40		Km0-Km40. QL279
	- Từ Km40 đến Km56	16					16		Km80-Km96.DT.190
	- Từ Km56 đến Km60	4						4	Km16-Km20.DH
13	Na Hang - Khau Tinh	85,5					56	8,5	
	- Từ Km0 đến Km40	40					40		Km0-Km40. QL279
	- Từ Km40 đến Km56	16					16		Km80-Km96.DT.190
	- Từ Km56 đến Km61 (ngập)	5							Km0-Km5.DH
	- Từ Km61 đến Km69,5	8,5						8,5	Km21-Km29.5.DH
14	Na Hang - Sinh Long	88					56	15	
	- Từ Km0 đến Km40	40					40		Km0-Km40. QL279
	- Từ Km40 đến Km56	16					16		Km80-Km96.DT.190
	- Từ Km56 đến Km57 (ngập)	1							Km0-Km1.DH
	- Từ Km57 đến Km72	15						15	Km17-Km32.DH
15	Na Hang - Thượng Nông	82					56	10	
	- Từ Km0 đến Km40	40					40		Km0-Km40. QL279

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	- Từ Km40 đến Km56	16					16		Km80-Km96.DT.190
	- Từ Km56 đến Km66	10						10	Km16-Km26.DH
16	Na Hang - Thượng Giáp	92					56	20	
	- Từ Km0 đến Km40	40					40		Km0-Km40. QL279
	- Từ Km40 đến Km56	16					16		Km80-Km96.DT.190
	- Từ Km56 đến Km76	20						20	Km16-Km36.DH
II	HUYỆN CHIÊM HOÀ								
1	Chiếm Hoà - Trung Hoà	4,5					4,5		Km0-Km4+500.DH
2	Chiếm Hoà - Hoà An	8					8		Km0-Km8.DH
3	Chiếm Hoà - Nhân Lý	16					16		Km0-Km16.DH
4	Chiếm Hoà - Vinh Quang	9					9		Km74-Km65.DT.185
5	Chiếm Hoà - Kim Bình	14					14		Km74-Km60.DT.185
6	Chiếm Hoà - Trí Phú	22					22		
	Km0-Km15	15					15		Km74-Km59.DT.185
	Km15-Km22	7					7		Km0-Km7.DH
7	Chiếm Hoà - Linh Phú	33					33		
	Km0-Km15	15					15		Km74-Km59.DT.185
	Km15-Km33	18					18		Km0-Km18.DH
8	Chiếm Hoà - Bình Nhân	15					10	5	
	Km0-Km10	10					10		Km74-Km64.DT.185

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km10-Km15	5						5	Km0-Km5.DH
9	Chiêm Hoá - Ngọc Hội	5			5				Km38-Km43.DT.190
10	Chiêm Hoá - Phú Bình	14			10		4		
	Km0-Km10	10			10				Km38-Km48.DT.190
	Km10-Km14	4					4		Km0-Km4.DH
11	Chiêm Hoá - Yên Lập	19			15		4		
	Km0-Km15	15			15				Km38-Km53.DT.190
	Km15-Km19	4					4		Km0-Km4.DT.187
12	Chiêm Hoá - Kiên Đài	29			10		19		
	Km0-Km10	10			10				Km38-Km48.DT.190
	Km10-Km29	19					19		Km0-Km19.DH
13	Chiêm Hoá - Bình Phú	31			15		16		
	Km0-Km15	15			15				Km38-Km53.DT.190
	Km15-Km31	16					16		Km0-Km16.DH
14	Chiêm Hoá - Xuân Quang	5			5				Km0-Km5.DT.188
15	Chiêm Hoá - Hùng Mỹ	12			5	4	3		
	Km0-Km5	5			5				Km0-Km5.DT.188
	Km5-Km9	4				4			Km5-Km9.DT.188
	Km9-Km12	3					3		Km0-Km3.DH
16	Chiêm Hoá - Tân Mỹ	21			5	13		3	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km5	5			5				Km0-Km5. ĐT.188
	Km5-Km18	13				13			Km5-Km18. ĐT.188
	Km18-Km21	3						3	Km0-Km3. DH
17	Chiêm Hoá - Phúc Sơn	25			5	20			
	Km0-Km5	5			5				Km0-Km5. ĐT.188
	Km5-Km25	20				20			Km5-Km25. ĐT.188
18	Chiêm Hoá-Minh Quang	33			5	20		8	
	Km0-Km5	5			5				Km0-Km5. ĐT.188
	Km5-Km25	20				20			Km5-Km25. ĐT.188
	Km25-Km33	8						8	Km0-Km8. QL.279
19	Chiêm Hoá-Hồng Quang	44			5	20		19	
	Km0-Km5	5			5				Km0-Km5. ĐT.188
	Km5-Km25	20				20			Km5-Km25. ĐT.188
	Km25-Km44	19						19	Km0-Km19. QL.279
20	Chiêm Hoá - Thổ Bình	38			5	28		5	
	Km0-Km5	5			5				Km0-Km5. ĐT.188
	Km5-Km25	20				20			Km5-Km25. ĐT.188
	Km25-Km30	5						5	Km0-Km5. QL.279
	Km30-Km38	8				8			Km30-Km38. ĐT.188
21	Chiêm Hoá - Bình An	45			5	28	7	5	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km5	5			5				Km0-Km5. DT.188
	Km5-Km25	20				20			Km5-Km25. DT.188
	Km25-Km30	5						5	Km0-Km5. QL.279
	Km30-Km38	8				8			Km30-Km38. DT.188
	Km38-Km45	7					7		Km38-Km45. DT.188
22	Chiêm Hoá - Tân An	10			5		5		
	Km0-Km5	5			5				Km38-Km33. DT.190
	Km5-Km10	5					5		Km0-Km5. DH
23	Chiêm Hoá - Hà Lang	25			5		20		
	Km0-Km5	5			5				Km38-Km33. DT.190
	Km5-Km25	20					20		Km0-Km20. DH
24	Chiêm Hoá - Trung Hà	31			5		26		
	Km0-Km5	5			5				Km38-Km33. DT.190
	Km5-Km31	26					26		Km0-Km26. DH
25	Chiêm Hoá - Phúc Thịnh	5			5				Km38-Km33. DT.190
26	Chiêm Hoá - Hoà Phú	16			16				Km38-Km22. DT.190
27	Chiêm Hoá - Yên Nguyên	22			22				Km38-Km16. DT.190
28	Chiêm Hoá - Tân Thịnh	8			5		3		
	Km0-Km5	5			5				Km38-Km33. DT.190
	Km5-Km8	3					3		Km0-Km3. DH

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
III	HUYỆN HÀM YÊN								
1	Hàm Yên- Tân Thành	4				4			Km0-Km4.DH
2	Hàm Yên - Phú Lưu	15				4	11		
	Km0-Km4	4				4			Km0-Km4.DH
	Km4-Km15	11					11		Km13-Km24.DT.189
3	Hàm Yên - Bạch Xá	31				4	27		
	Km0-Km4	4				4			Km0-Km4.DH
	Km4-Km31	27					27		Km13-Km40.DT.189
4	Hàm Yên - Yên Thuận	38				4	34		
	Km0-Km4	4				4			Km0-Km4.DH
	Km4-Km38	34					34		Km13-Km47.DT.189
5	Hàm Yên -Minh Khương	26				4	22		
	Km0-Km4	4				4			Km0-Km4.DH
	Km4-Km26	22					22		Km13-Km35.DT.189
6	Hàm Yên - Minh Dân	22				4	18		
	Km0-Km4	4				4			Km0-Km4.DH
	Km4-Km22	18					18		Km13-Km31.DT.189
7	Hàm Yên - Bình Xá	21		6	6	5	4		
	Km0-Km6	6		6					Km178-Km172.QL2
	Km6-Km12	6			6				Km172-Km166.QL2

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km12-Km17	5				5			Km0-Km5.DT.190
	Km17-Km21	4					4		Km0-Km4.DT.189
8	Hàm Yên - Minh Hương	31		6	6	5	14		
	Km0-Km6	6		6					Km178-Km172.QL2
	Km6-Km12	6			6				Km172-Km166.QL2
	Km12-Km17	5				5			Km0-Km5.DT.190
	Km17-Km21	4					4		Km0-Km4.DT.189
	Km21-Km31						10		Km0-Km10.DH
10	Hàm Yên - Nhân Mục	8		3,5		4,5			
	Km0-Km3+500	3,5		3,5					Km178-Km174+500.QL2
	Km3+500-Km8	4,5				4,5			Km0-Km4+500.DH
11	Hàm Yên - Bàng Cốc	13		3,5			9,5		
	Km0-Km3+500	3,5		3,5					Km178-Km174+500.QL2
	Km3+500-Km13	9,5					9,5		Km0-Km9+500.DH
12	Hàm Yên - Thành Long	15		6	6		3		
	Km0-Km6	6		6					Km178-Km172.QL2
	Km6-Km12	6			6				Km172-Km166.QL2
	Km12-Km15	3					3		Km0-Km3.DH
13	Hàm Yên - Thái Hoà	17		6	8		3		
	Km0-Km6	6		6					Km178-Km172.QL2

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km6-Km14	8			8				Km172-Km164.QL2
	Km14-Km17	3					3		Km0-Km3.DH
14	Hàm Yên - Thái Sơn	13		6	6	1			
	Km0-Km6	6		6					Km178-Km172.QL2
	Km6-Km12	6			6				Km172-Km166.QL2
	Km12-Km13	1				1			Km0-Km1.DH
15	Hàm Yên - Đức Ninh	21		6	15				
	Km0-Km6	6		6					Km178-Km172.QL2
	Km6-Km21	15			15				Km172-Km157.QL2
16	Hàm Yên - Hùng Đức	23		6	13		4		
	Km0-Km6	6		6					Km178-Km172.QL2
	Km6-Km19	13			13				Km172-Km159.QL2
	Km19-Km23	4					4		Km0-Km4.DH
17	Hàm Yên - Yên Phú	11		2	9				
	Km0-Km2	2		2					Km178-Km180.QL2
	Km2-Km10	9			9				Km180-Km189.QL2
18	Hàm Yên - Yên Lâm	25		2	20		3		
	Km0-Km2	2		2					Km178-Km180.QL2
	Km2-Km22	20			20				Km180-Km200.QL2
	Km22-Km25	3					3		Km0-Km3.DH

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
IV	HUYỆN YÊN SƠN								
1	Yên Sơn - Trung Môn	8	0	5	3				
	Km0-Km5	5		5					Km134-Km139.QL2
	Km5-Km8	3			3				Km139-Km142.QL2
2	Yên Sơn - Chân Sơn	13	0	5	5		3		
	Km0-Km5	5		5					Km134-Km139.QL2
	Km5-Km10	5			5				Km139-Km144.QL2
	Km10-Km13	3					3		Km0-Km3.DH
3	Yên Sơn - Tứ Quận	16	0	5	11				
	Km0-Km5	5		5					Km134-Km139.QL2
	Km5-Km16	11			11				Km139-Km150.QL2
4	Yên Sơn - Thảng Quân	16	0	5	8		3		
	Km0-Km5	5		5					Km134-Km139.QL2
	Km5-Km13	8			8				Km139-Km147.QL2
	Km13-Km16	3					3		Km147-Km144.QL2C
5	Yên Sơn - Lãng Quân	17	0	5	9		3		
	Km0-Km5	5		5					Km134-Km139.QL2
	Km5-Km14	9			9				Km139-Km148.QL2
	Km14-Km17	3					3		Km0-Km3.DH
6	Yên Sơn - Đội Bình	15		2	13				

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km2	2		2					Km131-Km129.QL2
	Km2-Km15	13			13				Km129-Km116.QL2
7	Yên Sơn - Như Khê	19		2	9		8		
	Km0-Km2	2		2					Km131-Km129.QL2
	Km2-Km11	9			9				Km129-Km120.QL2
	Km11-Km19	8					8		Km62-Km70.DT.186
8	Yên Sơn - Phú Lâm	12		1			11		
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2
	Km1-Km12	11					11		Km218-Km229.QL37
9	Yên Sơn - Kim Phú	8		1			7		
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2
	Km1-Km8	4					4		Km216-Km220.QL37
	Km5-Km8	3					3		Km0-Km3.DH
10	Yên Sơn - Mỹ Bằng	18		1		5,0	12		
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2
	Km1-Km13+200	12					12		Km218-Km230.QL37
	Km13-Km18	5				5,0			Km228-Km233.QL37
11	Yên Sơn - Hoàng Khai	10		1			9		
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2
	Km1-Km8	7					7		Km218-Km225.QL37

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km8-Km16	8				8			Km133-Km125.QL2C
17	Yên Sơn - Trung Sơn	34	0	8		26			
	Km0-Km3	3		3					Km131-Km134.QL2
	Km3-Km8	5		5					Km214-Km209.QL37
	Km8-Km34	26				26			Km133-Km107.QL2C
18	Yên Sơn - Hùng Lợi	42	0	8		27	7		
	Km0-Km3	3		3					Km131-Km134.QL2
	Km3-Km8	5		5					Km214-Km209.QL37
	Km8-Km35	27				27			Km133-Km106.QL2C
	Km36-Km43	7					7		Km0-Km7.DH
19	Yên Sơn - Trung Minh	56	0	8		27	21		
	Km0-Km3	3		3					Km131-Km134.QL2
	Km3-Km8	5		5					Km214-Km209.QL37
	Km8-Km35	27				27			Km133-Km106.QL2C
	Km36-Km57	21					21		Km0-Km21.DH
20	Yên Sơn - Tân Long	13	0	5		8			
	Km0-Km3	3		3					Km131-Km134.QL2
	Km3-Km5	2		2					Km215-Km213.QL37
	Km5-Km13	8				8			Km0-Km8.DT.185
21	Yên Sơn - Tiến Bộ	21	0	8		10	3		

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km3	3		3					Km131-Km134.QL2
	Km3-Km8	5		5					Km214-Km209.QL37
	Km8-Km18	10				10			Km209-Km219.QL37
	Km18-Km21	3					3		Km0-Km3.DH
22	Yên Sơn - Xuân Vân	27	0	5		22			
	Km0-Km3	3		3					Km131-Km134.QL2
	Km3-Km5	2		2					Km215-Km213.QL37
	Km5-Km27	22				22			Km0-Km22.DT.185
23	Yên Sơn - Tân Tiến	22	0	5		8	9		
	Km0-Km3	3		3					Km131-Km134.QL2
	Km3-Km5	2		2					Km215-Km213.QL37
	Km5-Km16	8				8			Km0-Km8.DT.185
	Km16-Km22	9					9		Km0-Km9.DH
24	Yên Sơn - Trung Trực	36	0	5		31			
	Km0-Km3	3		3					Km131-Km134.QL2
	Km3-Km5	2		2					Km215-Km213.QL37
	Km5-Km36	31				31			Km0-Km31.DT.185
25	Yên Sơn - Kiến Thiết	44	0	5		39			
	Km0-Km3	3		3					Km131-Km134.QL2
	Km3-Km5	2		2					Km215-Km213.QL37
	Km5-Km5	2		2					Km0-Km5

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km5-Km44	39				39			Km0-Km39.DT.185
26	Yên Sơn - Kim Quan	37	0	8		29			
	Km0-Km3	3		3					Km131-Km134.QL2
	Km3-Km8	5		5					Km214-Km209.QL37
	Km8-Km37	29				29			Km133-Km104.QL2C
27	Yên Sơn - Phúc Ninh	26	0	5	14		7		
	Km0-Km5	5		5					Km134-Km139.QL2
	Km5-Km19	14			14				Km139-Km153.QL2
	Km19-Km26	7					7		Km0-Km7.DH
28	Yên Sơn - Quý Quân	41	0	5	14		22		
	Km0-Km5	5		5					Km134-Km139.QL2
	Km5-Km19	14			14				Km139-Km153.QL2
	Km19-Km41	22					22		Km0-Km22.DH
29	Yên Sơn - Chiêu Yên	35	0	5	14		16		
	Km0-Km5	5		5					Km134-Km139.QL2
	Km5-Km19	14			14				Km139-Km153.QL2
	Km19-Km35	16					16		Km0-Km16.DH
30	Yên Sơn - Lục Hành	39	0	5	14		20		
	Km0-Km5	5		5					Km134-Km139.QL2
	Km5-Km19	14			14				Km139-Km153.QL2

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km19-Km39	20					20		Km0-Km20.DH
31	Yên Sơn - Nhữ Hán	26		1			12	13	
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2
	Km1-Km13	12					12		Km216-Km228.QL37
	KM13-km26	13						13	Km0-Km13.DH
IV	HUYỆN SƠN DƯƠNG								
1	Sơn Dương - Tú Thịnh	4			4				Km184-Km188.QL.37
2	Sơn Dương - Tân Trào	13			13				
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km185.QL37
	Km1-Km13	12			12				Km80-Km92.QL2C
3	Sơn Dương - Trung Yên	20			14	6			
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km185.QL37
	Km1-Km14	13			13				Km80-Km93.QL2C
	Km14-Km20	6				6			Km0-Km6.DH
4	Sơn Dương- Minh Thanh	17			14	3			
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km185.QL37
	Km1-Km14	13			13				Km80-Km93.QL2C
	Km14-Km17	3				3			Km0-Km3.DH
5	Sơn Dương - Hợp Thành	1			1	0			
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km183.QL37

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km1-Km7	6						6	Km183-Km177.QL37
6	Sơn Dương - Hợp Hoà	12			1		11		
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km185.QL37
	Km1-Km12	11					11		Km0-Km11.DH
7	Sơn Dương - Thiện Kế	19			1		18		
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km185.QL37
	Km1-Km19	18					18		Km0-Km18.DH
8	Sơn Dương - Ninh Lai	27			1		26		
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km185.QL37
	Km1-Km27	26					26		Km0-Km26.DH
9	Sơn Dương - Kháng Nhật	13			1		12		
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km185.QL37
	Km1-Km13	12					12		Km0-Km12.DH
10	Sơn Dương - Phúc ứng	14			4	8	2		
	Km0-Km4	4			4				Km184-Km188.QL37
	Km4-Km12	8				8			Km77-Km69.QL2C
	Km12-Km14	2					2		Km0-Km2 D.TBản
11	Sơn Dương - Tuần Lộ	18			4	14			
	Km0-Km4	4			4				Km184-Km188.QL37
	Km4-Km18	14				14			Km77-Km63.QL2C

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
12	Sơn Dương - Sơn Nam	28			4	24			
	Km0-Km4	4			4				Km184-Km188.QL37
	Km4-Km28	24				24			Km77-Km53.QL2C
13	Sơn Dương - Đại Phú	33			4	29			
	Km0-Km4	4			4				Km184-Km188.QL37
	Km4-Km28	24				24			Km77-Km53.QL2C
	Km28-Km33	5				5			Km0-Km5.DT.186
14	Sơn Dương - Phú Lương	38			4	30	4		
	Km0-Km4	4			4				Km184-Km188.QL37
	Km4-Km28	24				24			Km77-Km53.QL2C
	Km28-Km34	6				6			Km0-Km6.DT.186
	Km34-Km38	4					4		Km6-Km10.DT.186
15	Sơn Dương - Tam Đa	44			4	30	10		
	Km0-Km4	4			4				Km184-Km188.QL37
	Km4-Km28	24				24			Km77-Km53.QL2C
	Km28-Km34	6				6			Km0-Km6.DT.186
	Km34-Km44	10					10		Km6-Km16.DT.186
16	Sơn Dương - Hào Phú	39			9		30		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37
	Km9-Km39	30					30		Km51-Km21.DT.186

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
17	Sơn Dương - Lâm Xuyên	44			9		35		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37
	Km9-Km44	35					35		Km51-Km16.DT.186
18	Sơn Dương - Sầm Dương	39			9		30		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37
	Km9-Km39	30					30		Km51-Km21.DT.186
19	Sơn Dương - Thượng ấm	13			13				Km184-Km197.QL37
20	Sơn Dương - Cáp Tiến	21			16		5		
	Km0-Km16	16			16				Km184-Km200.QL37
	Km16-Km21	5					5		Km0-Km5DH
21	Sơn Dương - Đông Thọ	22			9		13		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37
	Km9-Km22	13					13		Km51-Km38.DT.186
22	Sơn Dương-Quyết Thắng	29			9		20		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37
	Km9-Km29	20					20		Km51-Km30.DT.186
23	Sơn Dương- Thanh Phát	21			4	13	4		
	Km0-Km4	4			4				Km184-Km188.QL37
	Km4-Km17	13				13			Km77-Km64.QL2C
	Km17-Km21	4					4		Km0-Km4.DH

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
24	Sơn Dương - Đồng Quý	26			9		17		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37
	Km9-Km26	17					17		Km51-Km34.DT.186
25	Sơn Dương - Văn Phú	31			9		22		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37
	Km9-Km31	22					22		Km51-Km29.DT.186
26	Sơn Dương - Vân Sơn	34			9		25		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37
	Km9-Km34	25					25		Km51-Km26.DT.186
27	Sơn Dương - Chi Thiết	34			9		25		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37
	Km9-Km34	25					25		Km51-Km26.DT.186
28	Sơn Dương - Hồng Lạc	35			9		26		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37
	Km9-Km35	26					26		Km51-Km25.DT.186
29	Sơn Dương - Đông Lợi	37			9		28		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37
	Km9-Km37	28					28		Km51-Km23.DT.186
30	Sơn Dương - Vĩnh Lợi	18			9		9		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km9-Km18	6					6		Km51-Km57.DT.186
	Km15-Km18	3					3		Km0-Km3.DH
31	Sơn Dương - Bình Yên	8			8		0		
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km185.QL37
	Km1-Km8	7			7				Km80-Km87.QL2C
32	Sơn Dương-Lương Thiện	12			1		11		
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km185.QL37
	Km1-Km12	11					11		Km0-Km11.DH
VI	THỊ XÃ TUYÊN QUANG								
1	Thị xã Tuyên Quang-Nông Tiến	2		2					Km214-Km212.QL.37
2	Thị xã Tuyên Quang - Trảng Đà	5		2		3			
	Km0-Km2	2		2					Km214-Km212.QL.37
	Km2-Km5	3				3			Km0-Km3.DT.185
3	Thị xã Tuyên Quang - Ý La	4		4					Km134-Km138.QL2
4	Thị xã Tuyên Quang - Hưng Thành	2		1		1			
	Km0-Km1	1		1					Km134-Km133.QL2
	Km1-Km2	1				1			Km0-Km1.DBT
5	Thị xã Tuyên Quang - An Khang	9		5			4		
	Km0-Km5	5		5					Km134-Km129.QL2
	Km5-Km9	4					4		Km0-Km4.DH
6	Thị xã Tuyên Quang - Lương Vượng	6		5	1				
	Km0-Km5	5		5					Km134-Km129.QL2

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km5-Km9	1			1				Km129-Km128.QL2
7	Thị xã Tuyên Quang - Thái Long	12	0	5	4		3		
	Km0-Km5	5		5					Km134-Km129.QL2
	Km5-Km9	4			4				Km129-Km125.QL2
	Km9-Km12	3					3		Km0-Km3.DH
8	Thị xã Tuyên Quang - Đội Cấn	12		5	7				
	Km0-Km5	5		5					Km134-Km129.QL2
	Km5-Km9	7			7				Km129-Km122.QL2